

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÍ 2 NĂM 2018**



**MUC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
Thông tin về doanh nghiệp	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01- DN/HN)	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	7
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	8-29

**Quyết định thành lập doanh nghiệp:** Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang hình thức Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định.

**Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:** số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 10 năm 2016

**Hội đồng Quản trị:**

Ông: Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch
Bà: Phạm Thị Thanh Hương	Phó Chủ tịch
Ông: Huỳnh Ngọc Oanh	Ủy viên
Ông: Nguyễn Thanh Giang	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Mai Hoa	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Mai Anh	Ủy viên

**Ban Kiểm soát:**

+ Trước ĐHĐ cổ đông ngày 14.04.2018

Bà: Nguyễn Thị Hằng Nga	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 14.04.2018)
Ông: Huỳnh Thế Duy	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 14.04.2018)
Bà: Trình Phương Mai	Thành viên

+ Sau ĐHĐ cổ đông ngày 14.04.2018

Ông: Nguyễn Quang Việt	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên
Bà: Trình Phương Mai	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc:**

Ông: Nguyễn Văn Quá	Tổng Giám đốc
Bà: Phạm Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo pháp luật:** Ông: Nguyễn Văn Quá  
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

**Trụ sở chính:** 498 Nguyễn Thái Học – Phường Quang Trung – Thành phố Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30.06.2018 VND	Tại 01.01.2018 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>963.047.785.307</b>	<b>1.115.417.706.711</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>35.398.717.820</b>	<b>96.499.799.276</b>
1. Tiền	111		23.398.717.820	53.999.799.276
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	42.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>215.601.393.300</b>	<b>313.801.393.300</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	215.600.000.000	313.800.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>395.327.496.280</b>	<b>405.932.475.889</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	329.274.458.617	339.169.973.209
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	72.909.884.910	72.424.660.963
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.267.821.347	5.387.280.909
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(12.124.668.594)	(11.049.439.192)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>307.647.845.746</b>	<b>289.896.756.500</b>
1. Hàng tồn kho	141		307.647.845.746	289.896.756.500
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.072.332.161</b>	<b>9.287.281.746</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.814.396.779	6.026.658.851
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.553.391.118	2.937.553.867
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	704.544.264	323.069.028
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>412.753.562.826</b>	<b>428.772.313.583</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>231.622.307.782</b>	<b>246.926.090.813</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	180.106.047.167	194.573.937.101
- Nguyên giá	222		452.442.210.868	445.535.222.752
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(272.336.163.701)	(250.961.285.651)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	51.516.260.615	52.352.153.712
- Nguyên giá	228		57.084.211.700	57.084.211.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.567.951.085)	(4.732.057.988)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10.904.595.245</b>	<b>11.268.113.916</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	10.904.595.245	11.268.113.916
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>143.251.186.182</b>	<b>140.091.675.860</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	126.742.634.275	123.583.123.953
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	16.508.551.907	16.508.551.907
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>26.975.473.617</b>	<b>30.486.432.994</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	26.975.473.617	30.486.432.994
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.375.801.348.134</b>	<b>1.544.190.020.294</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30.06.2018 VND	Tại 01.01.2018 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>464.102.368.152</b>	<b>711.179.768.630</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>413.212.196.125</b>	<b>655.810.641.815</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	184.657.566.147	196.247.620.157
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	29.025.663.857	31.135.070.338
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	19.945.996.733	30.183.981.936
4. Phải trả người lao động	314	19	28.887.336.201	40.739.386.772
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.183.824.064	
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	11.304.801.295	91.297.260.308
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	83.038.573.907	195.699.732.056
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	54.168.433.921	70.507.590.248
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>50.890.172.027</b>	<b>55.369.126.815</b>
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	50.890.172.027	55.369.126.815
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>911.698.979.981</b>	<b>833.010.251.664</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>888.869.300.663</b>	<b>806.468.316.626</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		523.790.000.000	523.790.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		523.790.000.000	523.790.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		57.686.233.807	57.686.233.807
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		286.471.624.856	204.070.640.819
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		204.070.640.819	156.027.758.506
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		82.400.984.037	48.042.882.313
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>25</b>	<b>22.829.679.318</b>	<b>26.541.935.038</b>
1. Nguồn kinh phí	431		17.216.157.900	20.247.177.170
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		5.613.521.418	6.294.757.868
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.375.801.348.133</b>	<b>1.544.190.020.294</b>



Lê Thị Diệu Loan  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Quát  
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 7 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÍ 2 NĂM 2018**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		321.845.001.775	311.785.415.116	677.618.136.305	672.940.140.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		14.845.040.500	16.280.130.615	27.980.693.169	29.050.747.793
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10	26	306.999.961.275	295.505.284.501	649.637.443.136	643.889.392.207
4. Giá vốn hàng bán	11	27	190.945.600.374	187.291.730.019	407.476.854.137	416.439.242.245
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		116.054.360.901	108.213.554.482	242.160.588.999	227.450.149.962
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5.150.188.965	4.081.874.361	10.385.483.064	9.252.716.544
7. Chi phí tài chính	22	29	2.586.674.464	3.164.464.098	5.123.153.825	7.108.900.353
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.475.135.843	2.193.386.608	2.911.130.785	5.451.785.304
8. Lợi nhuận từ công ty liên kết	24		793.877.088	2.576.060.437	3.474.409.455	3.159.510.322
9. Chi phí bán hàng	25	30	58.359.323.202	42.837.236.223	115.458.319.544	92.847.419.485
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	19.238.426.287	17.976.852.729	41.836.552.031	37.727.720.713
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		41.814.003.001	50.892.936.230	93.602.456.118	102.178.336.277
12. Thu nhập khác	31		136.478.113	76.254.600	143.166.314	86.320.877
13. Chi phí khác	32		7.332.860	178.409.282	7.333.253	178.411.937
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	129.145.253	(102.154.682)	135.833.061	(92.091.060)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		41.943.148.254	50.790.781.548	93.738.289.179	102.086.245.217
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	8.081.883.800	9.532.010.316	17.915.653.051	19.685.261.180
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		33.861.264.454	41.258.771.232	75.822.636.128	82.400.984.037
Phân bổ cho:						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		33.861.264.454	41.258.771.232	75.822.636.128	82.400.984.037
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-

*(Chữ ký)*

*(Chữ ký)*



Lê Thị Diệu Loan  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Quá  
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 7 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**QUÍ 2 NĂM 2018**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

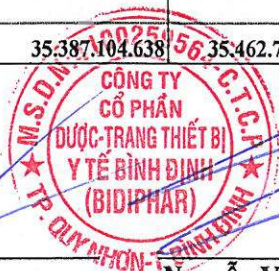
Chỉ tiêu	Mã số	QUÍ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018
1	2	3	4	5	6
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	383.066.418.330	370.255.698.208	707.806.916.684	673.444.899.249
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(300.355.883.945)	(233.113.248.821)	(618.064.023.541)	(496.344.845.223)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(86.858.160.279)	(47.929.771.313)	(110.756.736.670)	(92.739.187.661)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(654.909.741)	(1.425.115.027)	(1.340.894.003)	(3.948.755.650)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.500.000.000)	(7.705.654.511)	(21.889.506.357)	(27.205.654.511)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.356.594.206	17.244.856.636	80.753.075.374	31.813.306.262
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(68.005.096.092)	(33.754.072.460)	(235.769.541.200)	(81.213.926.260)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(61.951.037.520)</b>	<b>63.572.692.712</b>	<b>(199.260.709.712)</b>	<b>3.805.836.206</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	(5.243.902.973)	-	(6.298.328.323)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(155.611.000.000)	(148.600.000.000)	(213.611.000.000)	(173.600.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	163.711.000.000	262.300.000.000	292.111.000.000	302.300.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.939.000.000)	-	(1.939.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.924.668.319	-	1.924.668.319
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.819.093.764	3.088.666.227	14.604.472.018	3.478.555.024
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>17.919.093.764</b>	<b>111.530.431.573</b>	<b>93.104.472.018</b>	<b>125.865.895.020</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	3.863.668.319	-	3.863.668.319
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(35.551.618)	(1.924.668.319)	(379.949.351)	(2.306.339.521)
2. Tiền thu từ đi vay	33	41.038.214.492	120.894.170.775	238.326.230.130	258.224.910.777
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(38.518.299.111)	(248.242.312.126)	(231.876.167.531)	(372.012.574.857)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(78.542.477.400)	-	(78.542.477.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>2.484.363.763</b>	<b>(203.951.618.751)</b>	<b>6.070.113.248</b>	<b>(190.772.812.682)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(41.547.579.993)</b>	<b>(28.848.494.466)</b>	<b>(100.086.124.446)</b>	<b>(61.101.081.456)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77.010.337.781	64.235.599.104	135.548.882.234	96.499.799.276
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>35.462.757.787</b>	<b>35.387.104.638</b>	<b>35.462.757.788</b>	<b>35.398.717.820</b>



Lê Thị Diệu Loan  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quá  
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 7 năm 2018

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang hình thức Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23/06/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 01/9/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 25/10/2016

Ngày 16 tháng 01 năm 2017, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường UpCoM, với mã chứng khoán DBD.

Ngày 15 tháng 06 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM, với mã chứng khoán DBD

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.185 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.170)

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất dược phẩm, hóa dược và dược liệu.
- Bán buôn dược phẩm, dược liệu; dụng cụ, vật tư ngành y tế.
- Bán lẻ dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm.
- Dịch vụ bảo quản thuốc; Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc; Dịch vụ tư vấn quản lý bảo đảm chất lượng trong sản xuất thuốc; Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm; Dịch vụ chăm sóc sức khỏe bằng phương pháp thủy liệu pháp, xoa bóp y học.
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng; Sản xuất muối I-ốt.
- Mua bán sữa và các sản phẩm từ sữa, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng.
- Mua bán máy móc, thiết bị y tế. Mua bán, lắp đặt các thiết bị văn phòng.
- Mua bán hóa chất, vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực y tế.
- Sản xuất các loại nước khoáng, nước giải khát.
- Sản xuất giấy nguyên liệu, bao bì carton.
- In ấn.
- Sản xuất lọ, ống thủy tinh dùng cho công nghiệp dược phẩm, tiêu dùng.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng làm việc.
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong lĩnh vực y tế và sản xuất dược phẩm.
- Nghiên cứu, phát triển, chuyên giao sản phẩm mới trong lĩnh vực dược phẩm.
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự.
- Trồng cây dược liệu.
- Khách sạn.
- Nhà hàng



- Sản xuất, mua bán, lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, hệ thống cung cấp không khí lạnh tiết trùng, hệ thống cung cấp ô xy, ni tơ phục vụ ngành y tế; Sản xuất, mua bán vật tư nông, lâm nghiệp; Trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày; Sản xuất, chế biến gỗ; Mua bán hàng nông, lâm sản, thủ công mỹ nghệ; Khai thác và chế biến khoáng sản

Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất và kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Cơ cấu tổ chức của Công ty cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) hiện tại bao gồm 03 công ty con (Bidiphar sở hữu 100% vốn), 01 công ty liên kết (Bidiphar sở hữu 33,58% vốn) và 21 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Trong kỳ (6 tháng đầu năm 2018), các công ty con đang trong quá trình thuê đất và thiết kế ý tưởng, do đó chưa phát sinh các giao dịch làm phát sinh doanh thu. Vì vậy, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 2018 chỉ có hợp nhất của công ty liên kết của Công ty.

✓ Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Mã số doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	Tỉnh Bình Định	4101470866	100	100	SX thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	Tỉnh Bình Định	4101473183	100	100	SX thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	Tỉnh Bình Định	4101473176	100	100	SX thuốc, hóa dược và dược liệu

✓ Công ty liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Mã số doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	4100661635	33,58	33,58	Khai thác, chế biến mủ cao su

✓ Các chi nhánh của Công ty:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Trung tâm Cung ứng Thuốc và Mỹ phẩm Quy Nhơn - Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 365, Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
2	Chi nhánh Bidiphar Huyện Tuy Phước - Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar)	Đường Trần Phú, Thị trấn Diêu Trì, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định.
3	Chi nhánh Bidiphar Thị xã An Nhơn - Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 56 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Bình Định, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.
4	Chi nhánh Bidiphar Huyện Tây Sơn - Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 176 Quang Trung, Thị trấn Phú Phong, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định.



- |    |  |   |
|----|--|---|
| 5  | Chi nhánh Bidiphar Huyện Phù Cát - Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar)   | Số 155, Quang Trung, Thị trấn Ngô Mây, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định  |
| 6  | Chi nhánh Bidiphar Huyện Hoài Nhơn - Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) | Số 212, Quang Trung, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Sơn, Tỉnh Bình Định.   |
| 7  | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hà Nội       | Số 1038, Đường Nguyễn Khoái, Tổ 10, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.   |
| 8  | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Nghệ An                | LKH 21 – Khu đô thị Vinaconex 9, Đại lộ Lê Nin, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.  |
| 9  | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Trị              | Số 06 Đường Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.   |
| 10 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Ngãi             | Số 202, Đường Nguyễn Trãi, Phường Nghĩa Lộ, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.  |
| 11 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đà Nẵng                | Số 76 Huỳnh Ngọc Huệ, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng  |
| 12 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đắk Lắk                | Số 419 Khu Tái định cư, Phường Thành Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.   |
| 13 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Khánh Hòa              | 18 Khu B, Số 2 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.  |
| 14 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hồ Chí Minh  | Số 433/26 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh  |
| 15 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Cần Thơ                | Lô A3-3, A3-4, A3-5, Đường số 9, Khu nhà ở Nam Long (Đô thị mới Nam sông Cần Thơ), Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ. |
| 16 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đồng Nai               | J37, J38 Đường N4, KDC Liên Kế, KP 1, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.   |
| 17 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thanh Hóa              | Số 23/124 Nguyễn Tĩnh, Phường Đông Hương, Tp Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa  |
| 18 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Hải Phòng              | Lô 19N05 Đường Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng   |
| 19 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Phú Thọ                | Khu đô thị Minh Phương, Đường Nguyễn Trãi, Phường Minh Phương, Tp Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ  |
| 20 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Kiên Giang             | Số 91 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Tp Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang   |
| 21 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Tiền Giang             | Số 498 Nguyễn Thị Thập, Phường 6, Tp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang  |

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập tại thời điểm báo cáo hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: phương pháp tỉ giá thực tế sử dụng tỷ giá liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2018: 22,985.00 VND/USD; 26.706.00 VND/EUR

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Một số máy móc thiết bị được áp dụng mức khấu hao nhanh bằng hai lần mức khấu hao đường thẳng như trên, phù hợp với hướng dẫn của các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

**Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

**Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh trong suốt thời gian thuê.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

259  
NG T  
PH  
TRANG  
BÌNH  
BIDIP  
NHON

### **Các khoản trả trước**

Các khoản trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất trả trước sẽ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn thuê đất, sử dụng phương pháp đường thẳng. Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng một năm đến ba năm.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

### **Chương trình dành cho khách hàng truyền thống**

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa

khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế**

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### **3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	912.049.872	661.496.804
Tiền gửi ngân hàng	22.486.667.948	53.338.302.472
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	42.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>35.398.717.820</u></b>	<b><u>96.499.799.276</u></b>



Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

**4. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.393.300	1.393.300
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	215.600.000.000	313.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>215.601.393.300</u></b>	<b><u>313.801.393.300</u></b>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại trong nước.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn (*)	329.274.458.617	339.169.973.209
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Phải thu của khách hàng là người nội bộ		
<b>Cộng</b>	<b><u>329.274.458.617</u></b>	<b><u>339.169.973.209</u></b>

(\*) Chi tiết phải thu của khách hàng ngắn hạn:

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>329.274.458.617</b>	<b>339.169.973.209</b>
a. 1. Trung tâm Y Tế Thành phố Quy Nhơn	2.250.049.755	4.084.051.267
a. 2. F.D PHARMA Co.,ltd -	7.373.536.864	7.701.296.381
a. 3. Bệnh viện Ung Bướu Thành phố Hồ Chí Minh	4.907.260.188	2.735.985.068
a. 4. Bệnh viện đa khoa Tỉnh Bình Định	9.707.678.758	22.751.081.637
a. 5. Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng	1.615.196.675	5.375.293.118
a. 6. Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	2.741.009.051	3.113.440.865
a. 7. Bệnh viện Đà Nẵng	3.299.299.925	2.002.127.852
a. 8. Bệnh viện Nhân Dân 115 Nghệ An	475.795.824	375.736.939
a. 9. Bệnh viện Ung Bướu Cần Thơ	1.050.304.630	3.532.368.569
a. 10. CBF PHARMA Co.,ltd	1.816.224.227	1.728.122.622
a. 11. Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	3.359.894.946	4.499.204.474
a. 12. Bệnh viện Bình Dân	2.248.364.348	1.194.552.494
a. 13. Bệnh viện Đa khoa Tuyên Quang	15.242.206	475.293.840
a. 14. Bệnh viện Trung Ương Huế	5.969.545.747	6.617.027.680
a. 15. Bệnh viện K	5.386.474.653	6.453.521.718
a. 16. Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ	3.615.978.072	2.483.082.252
a. 17. Bệnh viện Từ Dũ	369.279.744	168.939.946



	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)</b>		
a. 18. Bệnh viện Chợ Rẫy	7.263.958.159	4.063.727.411
a. 19. Bệnh viện Đa khoa TP Cần Thơ	3.870.113.784	2.278.820.908
a. 20. Bệnh viện Ung Bướu Nghệ An	4.436.821.715	6.393.176.254
a. 21. Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	1.188.499.698	1.572.269.850
a. 22. Bệnh viện Nguyễn Trãi	414.321.732	343.929.718
a. 23. Bệnh viện đa khoa Khu Vực Củ Chi	2.846.006.858	951.937.418
a. 24. Bệnh viện Quận 8	1.067.623.232	630.611.738
a. 25. Bệnh viện Ung Bướu Đà Nẵng	1.701.213.908	2.232.486.085
a. 26. Bệnh viện Nhi Đồng 1	1.576.405.048	42.815.999
a. 27. CBF COFFEE	2.048.372.348	2.137.111.408
a. 28. Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	1.073.698.697	2.474.476.243
a. 29. Bệnh viện đa khoa Tỉnh Bình Dương	719.492.512	4.150.919.725
a. 30. Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	465.562.759	1.218.106.371
a. 31. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thanh Phương	6.357.487.500	1.649.445.000
a. 32. Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp		432.600.000
a. 33. Bệnh viện đa khoa Tỉnh Bình Phước	990.124.828	528.597.788
a. 34. Bệnh viện Giao Thông Vận tải Vinh	1.744.476.295	1.906.401.104
a. 35. Bệnh viện đa khoa Cà Mau	1.621.301.433	961.530.528
a. 36. Bệnh viện Quân Y 175	2.448.001.345	1.004.218.185
a. 37. Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa	1.076.052.411	1.646.440.418
a. 38. Bệnh viện Quận 2	1.416.085.290	429.614.940
a. 39. Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ	333.312.000	1.057.253.656
a. 40. Bệnh viện đa khoa Khu Vực Thủ Đức	438.721.437	434.690.590
a. 41. Bệnh viện đa khoa Kiên Giang	3.217.998.895	1.009.603.186
a. 42. Bệnh viện đa khoa Tỉnh Bình Thuận	1.467.452.307	1.375.212.659
a. 43. Bệnh viện đa khoa Kon Tum	608.385.604	2.184.024.942
a. 44. Cty CP XNK Y tế Gia lai	1.625.355.368	1.356.521.887
a. 45. Bệnh viện Trường Đại Học Y - Dược Huế	1.137.615.134	3.394.314.332
a. 46. Bệnh viện Nhi Đồng 2	650.656.094	679.371.621
a. 47. Bệnh viện Trung Vương	744.227.423	331.414.047
a. 48. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đức Phát	87.570.000	1.235.272.500
a. 49. Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	263.608.128	226.219.641
a. 50. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thành Thy		7.302.260.000
a. 51. Trung tâm Y Tế Phù Mỹ	3.302.555.725	1.484.476.797
a. 52. Trung tâm Y Tế Vĩnh Thạnh	3.001.787.980	2.996.944.039
a. 53. Trung tâm Y Tế Phù Cát	341.511.786	1.454.283.952
a. 54. Công ty Cổ phần Dược -Vật tư Y Tế Thanh Hóa		1.673.634.653
a. 55. Các khách hàng khác	211.526.945.571	198.634.110.894
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
<b>c. Phải thu của khách hàng là người nội bộ</b>		
<b>Cộng</b>	<u><b>329.274.458.617</b></u>	<u><b>339.169.973.209</b></u>



**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)	72.909.884.910	72.424.660.963
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan		-
Trả trước cho người bán ngắn hạn là người nội bộ		-
<b>Cộng</b>	<b><u>72.909.884.910</u></b>	<b><u>72.424.660.963</u></b>

(\*) Chi tiết trả trước cho người bán ngắn hạn:

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>72.909.884.910</b>	<b>72.424.660.963</b>
a.1. Công ty TNHH Dược Phẩm Trang Thiết Bị Y Tế T.I	60.461.100.000	60.461.100.000
a.2. Các nhà cung cấp khác	12.448.784.910	11.963.560.963
<b>b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b>		
<b>c. Trả trước cho người bán ngắn hạn là người nội bộ</b>		
<b>Cộng</b>	<b><u>72.909.884.910</u></b>	<b><u>72.424.660.963</u></b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	3.037.696.233	655.888.660
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	181.668.186	288.204.349
Lãi dự thu	1.909.682.136	3.657.954.724
Các khoản phải thu khác	138.774.792	785.233.176
<b>Cộng</b>	<b><u>5.267.821.347</u></b>	<b><u>5.387.280.909</u></b>

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

8.1. Dưới đây là dự phòng phải thu khó đòi do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong kỳ như sau :

	<u>VND</u>
<b>Số dư 01.01.2017</b>	<b>13.693.818.614</b>
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.644.379.422)
<b>Số dư 01.04.2018</b>	<b>11.049.439.192</b>
Trích dự phòng trong kỳ	1.075.229.402
<b>Số dư 30.06.2018</b>	<b><u>12.124.668.594</u></b>

8.2. Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán như sau:

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá gốc	17.071.862.320	14.259.735.825
Dự phòng	(12.124.668.594)	(11.049.439.192)



8.3. Chi tiết nợ phải thu quá hạn theo đối tượng như sau:

	30.06.2018		01.01.2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>CBF Coffee Co.,ltd</i>	2.048.372.348	377.280.824	2.048.372.348	528.193.154
<i>F.D PHARMA Co.,ltd - Cambodia</i>	7.373.536.864	-	7.373.536.864	-
<i>Công ty Cổ phần Muối và Thực phẩm Bình Định</i>	1.334.855.301	510.747.551	749.767.960	128.012.843
<i>Trung tâm y tế Huyện Vĩnh Thạnh</i>			1.065.940.519	746.158.363
<i>Bệnh viện đa khoa Thành Phố Vinh</i>			584.043.673	408.830.571
<i>Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Thuận</i>	1.033.376.773	723.363.741		
<i>Các khách hàng khác</i>	5.281.721.034	3.335.801.610	2.438.074.461	1.399.101.703
<b>Cộng</b>	<b>17.071.862.320</b>	<b>4.947.193.726</b>	<b>14.259.735.825</b>	<b>3.210.296.634</b>

9. HÀNG TỒN KHO

	30.06.2018		01.01.2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	29.649.848.028		22.602.179.014	
Nguyên liệu, vật liệu	104.935.237.758		97.611.377.445	
Công cụ, dụng cụ	1.092.630.819		750.000.000	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.816.463.419		13.699.159.320	
Thành phẩm	117.539.609.690		117.970.824.388	
Hàng hoá	46.614.056.032		37.263.216.333	
<b>Cộng</b>	<b>307.647.845.746</b>		<b>289.896.756.500</b>	

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>4.814.396.779</b>	<b>6.026.658.851</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.867.519.012	3.552.925.480
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.946.877.767	2.473.733.371
<b>b. Dài hạn</b>	<b>26.975.473.617</b>	<b>30.486.432.994</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.091.410.048	1.954.399.627
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.702.095.703	7.350.065.501
Chi phí tiền thuê đất	21.181.967.866	21.181.967.866
<b>Tổng (a) + (b)</b>	<b>31.789.870.396</b>	<b>36.513.091.845</b>



**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 01.04.2018 <u>VND</u>	Số phải thu/nợ trong kỳ <u>VND</u>	Số đã thực thu/ nợ trong kỳ <u>VND</u>	Tại ngày 30.06.2018 <u>VND</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.847.297.629	2.494.341.181	4.213.685.215	127.953.595
+ Phải nộp	1.849.359.544	2.492.279.266	4.213.685.215	127.953.595
+ Phải thu	(2.061.915)	2.061.915	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(310.893.237)	2.965.477.737	3.173.734.069	(519.149.569)
Thuế xuất, nhập khẩu	(12.970.025)	885.337.892	1.023.378.181	(151.010.314)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.858.905.377	9.532.010.316	7.705.654.511	19.685.261.182
Thuế thu nhập cá nhân	2.572.008.140	3.171.169.396	5.644.779.961	98.397.575
+ Phải nộp	2.616.258.573	3.161.303.344	5.644.779.961	132.781.956
+ Phải thu	(44.250.433)	9.866.052	-	(34.384.381)
Thuế đất	-	704.808.128	704.808.128	-
<b>Cộng</b>	<b>21.954.347.884</b>	<b>19.753.144.650</b>	<b>22.466.040.065</b>	<b>19.241.452.469</b>
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(370.175.610)			(704.544.264)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22.324.523.494			19.945.996.733

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc và thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01.04.2018	151.104.706.850	252.697.674.053	33.321.052.637	12.682.191.505	449.805.625.045
Mua trong kỳ	-	2.188.653.374	-	84.636.364	2.273.289.738
Xây dựng cơ bản hoàn thành	118.920.000	288.061.546	346.050.545	-	753.032.091
Thanh lý, nhượng bán	-	(389.736.006)	-	-	(389.736.006)
Tại ngày 30.06.2018	<b>151.223.626.850</b>	<b>254.784.652.967</b>	<b>33.667.103.182</b>	<b>12.766.827.869</b>	<b>452.442.210.868</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01.04.2018	59.780.849.507	177.046.997.614	18.245.879.677	6.314.379.478	261.388.106.276
Khấu hao trong kỳ	2.237.763.024	7.402.548.014	1.129.414.282	568.068.111	11.337.793.431
Thanh lý, nhượng bán	-	(389.736.006)	-	-	(389.736.006)
Tại ngày 30.06.2018	<b>62.018.612.531</b>	<b>184.059.809.622</b>	<b>19.375.293.959</b>	<b>6.882.447.589</b>	<b>272.336.163.701</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01.04.2018	<b>91.323.857.343</b>	<b>75.650.676.439</b>	<b>15.075.172.960</b>	<b>6.367.812.027</b>	<b>188.417.518.769</b>
Tại ngày 30.06.2018	<b>89.205.014.319</b>	<b>70.724.843.345</b>	<b>14.291.809.223</b>	<b>5.884.380.280</b>	<b>180.106.047.167</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 157.729.904.129 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 157.902.755.032 đồng).

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01.04.2018	45.085.742.650	11.998.469.050	57.084.211.700
Mua trong kỳ			-
Tại ngày 30.06.2018	<u>45.085.742.650</u>	<u>11.998.469.050</u>	<u>57.084.211.700</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01.04.2018	1.389.925.648	3.757.769.791	5.147.695.439
Khấu hao trong kỳ	56.890.970	363.364.676	420.255.646
Tại ngày 30.06.2018	<u>1.446.816.618</u>	<u>4.121.134.467</u>	<u>5.567.951.085</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01.04.2018	<u>43.695.817.002</u>	<u>8.240.699.259</u>	<u>51.936.516.261</u>
Tại ngày 30.06.2018	<u>43.638.926.032</u>	<u>7.877.334.583</u>	<u>51.516.260.615</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 709.403.250 đồng. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 709.403.250 đồng).

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30.06.2018 VND	01.01.2018 VND
Phần mềm quản lý và phân phối và bán hàng	1.021.713.500	1.021.713.500
Dự án trồng cây dược liệu	3.023.252.891	2.208.185.883
Chi phí xây dựng chi nhánh Hải Phòng	2.052.218.182	2.052.218.182
Hệ thống isolator kết nối cân		1.540.091.596
Hệ thống pha chế dịch thận		2.061.518.916
Máy dập viên xoay tròn	585.887.650	
Khác	4.221.523.022	2.384.385.839
<b>Cộng</b>	<u>10.904.595.245</u>	<u>11.268.113.916</u>

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Chi tiết đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

	30.06.2018 VND	01.01.2018 VND
Giá gốc khoản đầu tư	92.868.048.000	92.868.048.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	33.874.586.275	30.715.075.953
<b>Cộng</b>	<u>126.742.634.275</u>	<u>123.583.123.953</u>

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết:

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng tài sản	489.221.064.182	493.238.981.726
Tổng công nợ	<u>(111.763.201.867)</u>	<u>(125.190.597.276)</u>
Tài sản thuần	377.457.862.315	368.048.384.450
<b>Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b><u>126.742.634.275</u></b>	<b><u>123.583.123.953</u></b>

	QUÍ 2.2018	QUÍ 2.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận thuần	7.671.879.881	2.364.280.579
<b>Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào Công ty liên kết trong năm</b>	<b><u>2.576.060.437</u></b>	<b><u>793.877.088</u></b>

**16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Tỷ lệ phần sở hữu	30.06.2018			01.01.2018		
		Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	13,50%	405.000	12.995.016.936	-	405.000	12.995.016.936	-
Công ty Cổ phần Dược VTYT Nghệ An	1,29%	205.710	1.513.534.971	-	205.710	1.513.534.971	-
Công ty TNHH Thiên Phúc	10,00%	200.000	2.000.000.000	-	200.000	2.000.000.000	-
<b>Cộng</b>			<b><u>16.508.551.907</u></b>	<b>-</b>		<b><u>16.508.551.907</u></b>	<b>-</b>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (*)	184.657.566.147	196.247.620.157
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
Phải trả người bán ngắn hạn là người nội bộ		
<b>Cộng</b>	<b><u>184.657.566.147</u></b>	<b><u>196.247.620.157</u></b>

(\*) Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>184.657.566.147</b>	<b>196.247.620.157</b>
a.1. Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	68.949.879.060	64.859.631.137
a.2. Công ty Cổ phần SX Oai Hùng Constantia	4.611.897.701	2.647.775.320
a.3. Công ty Dược phẩm Sapharco	30.073.213	30.073.213
a.4. Công ty TNHH Bao Bi Lạc Việt	4.914.118.347	2.454.347.996
a.5. Công ty Cổ phần In & Bao Bi Bình Định	3.225.967.398	3.950.203.272
a.6. Công ty Cổ phần Dược DANAPHA	-	200.942.383
a.7. Công ty Cổ phần SUNDIAL Pharma	1.422.752.042	606.985.985
a.8. Chi nhánh miền trung Công ty Cổ phần Traphaco	1.117.118.398	1.221.281.390
a.9. Chi nhánh Tân Bình Công ty HAPHACO	2.128.165.143	2.596.503.874
a.10. Công ty Vipharco	-	376.894.082
a.11. Công ty Thiên Bảo Nguyên	1.892.238.160	1.304.688.606
a.12. Công ty Trung Lập	1.007.648.804	671.831.714
a.13. Công ty TNHH TM Phát An	-	1.530.100.000
a.14. Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	1.621.389.000	4.770.307.500
a.15. Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Đông á	-	368.542.900
a.16. Công ty TNHH Suheung Việt Nam	4.116.130.000	2.937.249.000
a.17. Công ty TNHH Một Thành Viên Gon Sa Miền Trung	592.096.776	929.898.609
a.18. Công ty Dược Hoài Phương	3.735.363.009	1.230.600.000
a.19. Cửa hàng Lộc Phát	484.835.040	1.559.709.720
a.20. Công ty Dược phẩm Hữu Nghị	-	565.349.085
a.21. Công ty Dược phẩm Me Ta	842.157.894	2.155.163.912
a.22. Công ty KHS Synchemica Corp	-	4.475.078.750
a.23. Công ty Nectar Lifesciences Limited	4.213.150.500	5.486.094.000
a.24. Shanghai Tofflon Science and technology Co., Ltd	1.551.917.500	2.745.321.500
a.25. Công ty Symbiotec Pharmed Limited	-	1.473.876.000
a.26. Công ty Gold Lite	-	7.427.618.573
a.27. Công ty Kolon Global	5.566.365.500	
a.28. Công ty DSM INDIA	6.716.522.500	
a.29. Công ty Heraeus Deutschland	2.569.723.000	
a.30. Các nhà cung cấp khác	63.348.057.162	77.671.551.637
<b>b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b>		
<b>c. Phải trả người bán ngắn hạn là người nội bộ</b>		
<b>Cộng</b>	<b><u>184.657.566.147</u></b>	<b><u>196.247.620.157</u></b>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Người mua trả tiền trước (*)	29.025.663.857	31.135.070.338
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Người mua trả tiền trước là người nội bộ		
<b>Cộng</b>	<b><u>29.025.663.857</u></b>	<b><u>31.135.070.338</u></b>



(\*) Chi tiết các khoản ứng trước từ khách hàng:

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Người mua trả tiền trước</b>	<b>29.025.663.857</b>	<b>31.135.070.338</b>
a.1. Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển KT Đông Nam	21.126.618.750	21.126.618.750
a.2. Các khoản ứng trước từ khách hàng khác	7.899.045.107	10.008.451.588
<b>b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>		
<b>c. Người mua trả tiền trước là người nội bộ</b>		
<b>Cộng</b>	<b><u>29.025.663.857</u></b>	<b><u>31.135.070.338</u></b>

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người lao động tiền lương	28.447.896.201	40.739.386.772
Phải trả người lao động tiền ăn ca	439.440.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>28.887.336.201</u></b>	<b><u>40.739.386.772</u></b>

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức phải trả cho cổ đông	127.096.651	78.669.574.051
Kinh phí công đoàn	1.698.572.122	1.276.680.192
Nhận ký quỹ, ký cược	89.000.000	89.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.390.132.522	11.262.006.065
<b>Cộng</b>	<b><u>11.304.801.295</u></b>	<b><u>91.297.260.308</u></b>

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Tại ngày		Trong kỳ		Tại ngày	
	01.04.2018			30.06.2018		
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị		
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>		
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	162.293.336.868	120.894.170.775	241.567.887.504	41.619.620.139		
+ Ngân hàng BIDV CN BĐ	125.934.500.936	100.339.905.495	220.039.011.449	6.235.394.982		
+ Ngân hàng VCB CN Quy Nhơn	17.528.876.055	20.554.265.280	17.528.876.055	20.554.265.280		
+ Ngân hàng Vietinbank CN BĐ	18.829.959.877		4.000.000.000	14.829.959.877		
Vay ngắn hạn CBCNV	47.464.152.604	785.253.569	6.830.452.405	41.418.953.768		
<b>Cộng</b>	<b><u>209.757.489.472</u></b>	<b><u>121.679.424.344</u></b>	<b><u>248.398.339.909</u></b>	<b><u>83.038.573.907</u></b>		



**22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ này được hình thành từ việc trích lập lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty, được sử dụng để chi trả tiền thưởng, phúc lợi của Công ty và thưởng cho Ban Quản lý Điều hành Công ty.

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01.04.2018	30.108.337.217	24.133.068.646	3.153.044.292	57.394.450.155
Tăng khác	9.750.000			9.750.000
Sử dụng quỹ	(54.040.000)	(431.726.234)	(2.750.000.000)	(3.235.766.234)
<b>Số dư tại 30.06.2018</b>	<b>30.064.047.217</b>	<b>23.701.342.412</b>	<b>403.044.292</b>	<b>54.168.433.921</b>

**23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích từ lợi nhuận trước thuế theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHHCN-BTC ngày 28/06/2016, để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng theo Quyết định số 01/CTDĐTBYT ngày 01/01/2009 khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện.

Biến động của Quỹ phát triển và khoa học công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển KHHCN	Quỹ PT KHHCN đã hình thành TSCĐ	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư tại 01/04/2018	30.052.080.243	23.089.941.981	53.142.022.224
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ		(2.251.850.197)	(2.251.850.197)
<b>Số dư tại 30.06.2018</b>	<b>30.052.080.243</b>	<b>20.838.091.784</b>	<b>50.890.172.027</b>

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01.04.2018	523.790.000.000	20.921.442.000	57.686.233.807	245.212.853.624	847.610.529.431
Lợi nhuận trong kỳ				41.258.771.232	41.258.771.232
<b>Số dư tại 30.06.2018</b>	<b>523.790.000.000</b>	<b>20.921.442.000</b>	<b>57.686.233.807</b>	<b>286.471.624.856</b>	<b>888.869.300.663</b>

**Cổ phần:**

	30.06.2018	01.01.2018
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	52.379.000	52.379.000
+ Cổ phần phổ thông	52.378.915	52.378.915
+ Cổ phiếu quỹ	85	85
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	52.378.915	52.378.915
+ Cổ phần phổ thông	52.378.915	52.378.915
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

**Vốn điều lệ**

Tháng 10 năm 2016, Công ty tăng vốn điều lệ lên 523.790.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	30.06.2018			01.01.2018		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
- Cổ đông Nhà nước - Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	6.984.955	13,34	69.849.550.000	6.984.955	13,34	69.849.550.000
- Các cổ đông khác	45.394.045	86,66	453.940.450.000	45.394.045	86,66	453.940.450.000
	<b>52.379.000</b>	<b>100</b>	<b>523.790.000.000</b>	<b>52.379.000</b>	<b>100</b>	<b>523.790.000.000</b>

**25. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC**

Nguồn kinh phí và quỹ khác thể hiện khoản kinh phí được cấp bởi Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bình Định liên quan tới hợp đồng “Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc dùng điều trị ung thư tại Công ty Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định” số 09/2014/SKHCHN-HĐ/DA KHCN ngày 22/10/2014 giữa Sở Khoa học và Công nghệ Bình Định và Công ty với tổng kinh phí của hợp đồng là 59.500.000.000 đồng. Hợp đồng này được thực hiện trong vòng 5 năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã sử dụng kinh phí thanh toán chi phí việc thực hiện hợp đồng là 31.010.870.903 đồng

	Nguồn kinh phí sự nghiệp đã hình thành TSCĐ		Tổng VND
	Nguồn kinh phí sự nghiệp VND	nguồn kinh phí sự nghiệp thành TSCĐ VND	
<b>Số dư tại 01.04.2018</b>	<b>17.257.937.900</b>	<b>5.956.021.513</b>	<b>23.213.959.413</b>
Sử dụng quỹ	(41.780.000)		(41.780.000)
Khấu hao TSCĐ		(342.500.095)	(342.500.095)
<b>Số dư tại 30.06.2018</b>	<b>17.216.157.900</b>	<b>5.613.521.418</b>	<b>22.829.679.318</b>

**26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG**

	QUÍ 2.2018	QUÍ 2.2017
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>311.785.415.116</b>	<b>321.845.001.775</b>
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm	293.619.843.290	299.261.697.155
Doanh thu bán vật tư, thiết bị y tế	14.470.891.527	12.685.046.640
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	3.665.057.083	8.971.492.162
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	29.623.216	926.765.818
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>16.280.130.615</b>	<b>14.845.040.500</b>
Chiết khấu thương mại	14.817.457.665	13.758.361.341
Giảm giá hàng bán	308.601.940	-
Hàng bán bị trả lại	1.154.071.010	1.086.679.159
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>295.505.284.501</b>	<b>306.999.961.275</b>



27. GIÁ VỐN BÁN HÀNG

	QUÍ 2.2018	QUÍ 2.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán dược phẩm	170.920.961.452	169.971.414.862
Giá vốn bán vật tư, thiết bị y tế	13.280.415.859	11.599.628.609
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	3.090.352.708	8.488.534.221
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	-	886.022.682
<b>Cộng</b>	<b><u>187.291.730.019</u></b>	<b><u>190.945.600.374</u></b>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÍ 2.2018	QUÍ 2.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.246.738.298	3.925.028.800
Cổ tức, lợi nhuận được chia	710.353.900	730.890.957
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	81.303.366	480.268.295
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	43.478.797	7.536.425
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	6.464.488
<b>Cộng</b>	<b><u>4.081.874.361</u></b>	<b><u>5.150.188.965</u></b>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÍ 2.2018	QUÍ 2.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	2.193.386.608	1.475.135.843
Chiết khấu thanh toán	962.572.063	1.039.661.729
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	8.505.427	71.876.892
<b>Cộng</b>	<b><u>3.164.464.098</u></b>	<b><u>2.586.674.464</u></b>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	QUÍ 2.2018	QUÍ 2.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	16.529.223.225	24.005.667.697
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.265.381.981	1.259.454.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.031.788.916	10.851.007.599
Chi phí bán hàng khác	20.010.842.101	22.243.193.820
<b>Cộng</b>	<b><u>42.837.236.223</u></b>	<b><u>58.359.323.202</u></b>



**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	QUÍ 2.2018	QUÍ 2.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	5.600.196.362	11.655.188.822
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.160.408.241	2.778.846.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.639.959.866	4.961.177.650
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.501.058.858	3.068.092.584
(Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu khó đòi	1.075.229.402	(3.224.879.606)
<b>Cộng</b>	<b><u>17.976.852.729</u></b>	<b><u>19.238.426.287</u></b>

**32. LỢI NHUẬN KHÁC**

	QUÍ 2.2018	QUÍ 2.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>76.254.600</b>	<b>136.478.113</b>
+ Thu nhập khác	76.254.600	136.478.113
<b>Chi phí khác</b>	<b>178.409.282</b>	<b>7.332.860</b>
+ Chi phí khác	178.409.282	7.332.860
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b><u>(102.154.682)</u></b>	<b><u>129.145.253</u></b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ tính theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế, được tính như sau:

	QUÍ 2.2018	QUÍ 2.2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>50.790.781.548</b>	<b>42.009.594.889</b>
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	710.353.900	730.890.957
Trừ: Lợi nhuận từ Công ty liên kết	2.576.060.437	860.323.723
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	155.719.851	(8.953.571)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>47.660.087.062</b>	<b>40.409.426.638</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>9.532.010.316</u></b>	<b><u>8.081.883.800</u></b>

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan

**Bên liên quan**

Quý đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định  
 Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan  
 Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar

**Mối quan hệ**

Cổ đông lớn  
 Công ty đồng Chủ tịch  
 Công ty liên kết

✓ Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	QUÍ 2.2018
	<u>VND</u>
<b>Cổ tức đã trả</b>	
Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	10.477.432.500
<b>Góp vốn vào công ty con</b>	
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	1.930.000.000
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	(245.950.494)
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	(1.678.717.825)

✓ Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30.06.2018

	30.06.2018	01.01.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Cổ tức phải trả</b>		
Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	-	10.477.432.500

Lê Thị Diệu Loan  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Quá  
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 7 năm 2018